

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.108.668.530	12.548.752.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.233.090.005	2.759.795.691
1 Tiền	111		1.233.090.005	1.259.795.691
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.650.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.650.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.407.795.316	8.125.602.637
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.998.523.306	5.775.666.661
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	52.631.240	72.959.900
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.427.338.450	3.173.584.206
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.070.697.680)	(896.608.130)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.690.340.662	1.645.001.234
1 Hàng tồn kho	141		1.690.340.662	1.645.001.234
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.442.547	18.353.401
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	66.125.000	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.888.439	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.429.108	18.353.401

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.691.327.365	151.005.193.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.000.000.000	33.000.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	32.000.000.000	33.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		39.927.942.543	40.081.242.930
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.549.321.191	38.873.684.559
- Nguyên giá	222		76.778.298.455	73.516.098.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.228.977.264)	(34.642.413.683)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	1.378.621.352	1.207.558.371
- Nguyên giá	228		1.562.097.017	1.266.561.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.475.665)	(59.002.646)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	6.776.352.563	6.858.179.783
- Nguyên giá	231		8.334.985.407	8.334.985.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.558.632.844)	(1.476.805.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.923.519.772	3.184.595.772
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.923.519.772	3.184.595.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	63.909.592.024	63.909.592.024
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.1	32.175.357.000	32.175.357.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	25.884.235.024	25.884.235.024
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	5.850.000.000	5.850.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.153.920.463	3.971.583.083
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.153.920.463	3.971.583.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.799.995.895	163.553.946.555

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.894.906.185	90.172.845.775
I. Nợ ngắn hạn	310		11.419.853.060	9.918.269.670
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.072.589.913	1.914.122.426
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	780.231.573	538.889.545
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	136.365.788	160.867.985
4 Phải trả người lao động	314		1.643.052.813	530.636.086
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.053.438.890	152.087.907
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.136.415.790	2.558.583.628
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.966.310.000	1.650.910.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.631.448.293	2.412.172.093
II. Nợ dài hạn	330		78.475.053.125	80.254.576.105
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	31.316.322.431	33.423.200.211
2 Phải trả dài hạn khác	337	21	47.158.730.694	46.831.375.894
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.905.089.710	73.381.100.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	82.905.089.710	73.381.100.780
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.899.313.000	66.899.313.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.513.132.111	8.513.132.111
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.856.826.619	(2.667.162.311)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.667.162.311)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.523.988.930	(2.667.162.311)
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		635.817.980	635.817.980
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.799.995.895	163.553.946.555



Nguyễn Thị Hồng Xiêm
Người lập biểu



Tống Trọng Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Thượng Tín
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	105.526.499.056	54.764.993.291
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.526.499.056	54.764.993.291
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	26	90.462.264.867	50.098.755.997
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.064.234.189	4.666.237.294
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	2.466.523.468	2.183.008.175
7 Chi phí tài chính	22	27	226.535.082	180.869.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.080.282	180.869.044
8 Chi phí bán hàng	25	28	1.015.507.905	4.526.615.363
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.510.619.970	4.917.254.448
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.778.094.700	(2.775.493.386)
11 Thu nhập khác	31	30	534.957.610	313.978.268
12 Chi phí khác	32	30	245.288	106.660.638
13 Lợi nhuận khác	40	30	534.712.322	207.317.630
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.312.807.022	(2.568.175.756)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	788.818.092	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		9.523.988.930	(2.568.175.756)


 Nguyễn Thị Hồng Xiêm
 Người lập biểu


 Tống Trọng Tuấn
 Kế toán trưởng



Trần Thượng Tín
 Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		10.312.807.022	(2.568.175.756)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.792.863.820	3.890.536.380
- Các khoản dự phòng	03		174.089.550	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		177.454.800	(67.914.800)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.405.346.025)	(2.018.617.132)
- Chi phí lãi vay	06		49.080.282	180.869.044
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.100.949.449	(583.302.264)
- Giảm các khoản phải thu	09		1.753.507.869	6.056.308.554
- Tăng hàng tồn kho	10		(45.339.428)	(589.252.444)
- Giảm các khoản phải trả	11		(225.930.691)	(1.931.665.036)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.248.462.380)	1.945.821.367
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.055.196)	(180.634.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(700.041.941)	(629.098.527)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(780.723.800)	(1.020.970.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.805.903.882	3.073.167.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.858.222.966)	(94.900.000)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.650.000.000)	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.152.591.781	2.039.122.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.355.631.185)	1.944.222.423

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	22	22.394.920.000	30.370.045.875
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(21.079.520.000)	(30.481.735.875)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.292.378.383)	(2.677.698.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.021.617	(2.789.388.091)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.526.705.686)	2.228.001.804
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	2.759.795.691	531.793.887
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.233.090.005	2.759.795.691



Nguyễn Thị Hồng Xiêm
Người lập biểu



Tổng Trọng Tuấn
Kế toán trưởng




Trần Thượng Tín
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 3 năm 2023